

DIỄN ĐÀN XÃ HỘI HỌC

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

L.T.S. - Ngày 1/6/1989 vừa qua Viện Xã hội học đã tổ chức Hội thảo khoa học về vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình. Các cán bộ nghiên cứu trong và ngoài Viện tham dự Hội thảo đã phát biểu ý kiến và trao đổi về nhiều khía cạnh khác nhau xung quanh vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam, tập trung vào nông thôn Bắc Bộ: Nghiên cứu dân số trong bối cảnh những chuyển biến mới về kinh tế và xã hội, mối quan hệ giữa lao động nữ và vấn đề kế hoạch hóa gia đình; tình hình thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình ở các địa phương và giải pháp tiếp theo; các phương pháp nghiên cứu vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình...

Trong mục diễn đàn Xã hội học của Tạp chí Xã hội học số này chúng tôi trích ra một số ý kiến phát biểu trong Hội thảo khoa học đó để giới thiệu với bạn đọc.

GỢI Ý NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ DÂN SỐ TRONG BỐI CẢNH CỦA NHỮNG CHUYỂN BIẾN MỚI VỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Giáo sư TƯỜNG LAI

Chủ nhiệm dự án VIE/88/P05

Quá trình dân số diễn ra bên ngoài mong muốn chủ quan của bất cứ một ai. Để chủ động trong việc hoạch định chính sách, phải nắm vững được quy luật vận động của quá trình đó. Ở đây không thể chỉ là quy luật tự nhiên mà còn là quy luật xã hội. Để hiểu được quy luật ấy, để tác động đến quá trình dân số, đương nhiên phải hiểu sự vận động của kinh tế và xã hội đã có hệ quả trực tiếp và gián tiếp đến kích thước dân số, cơ cấu dân số và sự phân bố dân số như thế nào. Nhằm giảm dần tỷ lệ phát triển dân số đạt đến mức tối ưu, người ta đang ráo riết thúc đẩy cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Cuộc vận động ấy sẽ thu được thắng lợi vững chắc thì không đơn thuần y tế hóa mà là phải xã hội hóa việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình..

Khi nói đến quy luật xã hội, tôi muốn nói đến sự vận động của quy luật thông qua ý thức và hành động của con người. Sự tác động đến quá trình dân số sẽ diễn ra chậm, đòi hỏi thời gian hàng chục năm, thậm chí hàng trăm năm.

Nguy từ những năm 60, chúng ta đã có cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch ở miền Bắc, và dân số cả nước lúc đó là 30 triệu. Đến nay, sau gần 30 năm, dân số của ta đã tăng hơn gấp đôi (trên 64 triệu người). Theo nhiều chuyên gia nếu chúng ta không giảm được tỷ lệ tăng như những năm vừa qua thì chỉ trong vòng 30 năm nữa dân số Việt Nam sẽ tăng gấp đôi (khoảng 130 triệu).

Thực ra thì đây là một vấn đề không riêng gì ở Việt Nam, Ấn Độ là nước đầu tiên trên thế giới thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Lúc đó (1953) dân số nước này khoảng 380 triệu người. Đến nay họ đã hơn 770 triệu và người ta dự báo sẽ còn tăng gấp đôi nữa rồi mới có thể ngừng tăng ở cuối thế kỷ sau.

Như vậy là, từ khi có kiến thức tốt về dân số và bắt đầu thực hiện kế hoạch hóa gia đình thì dân số đã phải tăng lên 4 lần rồi mới có thể ngừng tăng được, nghĩa là phải có thời gian chừng 100 năm.

Đương nhiên, không phải nói như vậy để chúng ta bi quan, ngược lại, càng làm cho chúng ta tỉnh táo hơn khi triển khai những nghiên cứu khoa học trên lĩnh vực dân số, tìm ra những vận động và chuyển đổi nó trong bối cảnh của những vận động và chuyển đổi về kinh tế và xã hội.

Khi nêu lên luận điểm cần phải *xã hội hóa cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình*, tôi cũng đồng thời nhấn mạnh đến sự tiếp cận xã hội học trong vấn đề nghiên cứu và lý giải quá trình dân số - Chỗ đứng của Viện Xã hội học chúng ta trong nghiên cứu về dân số đòi hỏi phải biết chọn những hướng nghiên cứu mà các cơ quan khác không có điều kiện và cũng không thật sự quan tâm. Đã nói là phải chọn cách tiếp cận xã hội học, đương nhiên là phải có những *khảo sát định lượng*. Song, phải từ định lượng mà đi tới những kiến giải *định tính*. Chính ở đây, chúng ta tìm ra những vấn đề của quy luật dân số là do đó mà có những *dự báo có đầy đủ luận cứ khoa học*.

Dự báo đúng, và trên cơ sở dự báo ấy mà đề xuất những kiến nghị với những cấp hoạch định chính sách trong quản lý vĩ mô trong những chiến lược và những giải pháp và dân số được quán triệt trong chiến lược kinh tế - xã hội của những năm sắp tới, trong những chính sách kinh tế - xã hội - văn hóa. Đó chính là đơn đặt hàng của xã hội đối với Viện Xã hội học - nghiên cứu về dân số của Viện Xã hội học phải trả lời được những đòi hỏi đó.

Cũng chính vì vậy, ở Hội thảo này, một Hội thảo đánh giá kết quả huấn luyện và khảo sát dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia của trường đại học tổng hợp quốc gia Australia (ANU), cần tập trung làm nổi rõ mấy vấn đề sau đây:

- Quá trình dân số trước những chuyển động mới về kinh tế và xã hội.
- Từ sự dự báo đó, kiến nghị những hướng giải quyết.

Trên những nét lớn, chúng ta có thể quan sát thấy những chuyển động mới ở tầm vĩ mô. Chuyển từ phương thức quản lý hành chính tập trung và báo cấp sang hạch toán kinh doanh, phát triển mạnh nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, diện mạo kinh tế và xã hội đang có nhiều đổi thay. Trong bối cảnh của sự chuyển đổi về kinh tế xã hội đó, cần phải nhìn nhận về vấn đề dân số như thế nào?

Từ sau 1954 ở miền Bắc và sau 1975 ở trong cả nước, khi tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, chúng ta đã thực hiện một chế độ sở hữu toàn dân (thể hiện trong các cơ sở

quốc doanh) và sở hữu tập thể (trong các hợp tác xã) ở một quy mô và phạm vi rộng khắp. Một hệ thống quản lý tập trung và theo kế hoạch của sự phát triển kinh tế cũng quy định những mục tiêu xã hội gắn liền với nó. Chẳng hạn như, giáo dục toàn dân, đảm bảo y tế toàn dân, giải phóng phụ nữ, cho rằng gia đình không còn chức năng là một đơn vị kinh tế nữa v.v... Các chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình cùng đi theo hệ thống quản lý tập trung đó mà đi vào các cơ sở. Chiến lược dân số được điều hành qua hệ thống quản lý từ trên xuống và trong thực tế, nó đã gặt hái được một số thành tựu. Tuy nhiên, những thành tựu ấy còn hết sức hạn chế.

Cùng với thời gian, hệ thống quản lý hành chính tập trung quan liêu và bao cấp đã bộc lộ rõ sự yếu kém của nó. Từ đại hội VI của Đảng, quá trình đó mới đang được vận hành.

Định hướng xã hội của sự phát triển kinh tế, việc chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội đã đặt ra hàng loạt những vấn đề trong quản lý vĩ mô. Chiến lược dân số, cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình cũng phải đặt trong bối cảnh đó. Bởi lẽ, con người, cơ cấu xã hội, hệ thống quản lý là một chỉnh thể. Phải bằng sự tiếp cận hệ thống, đặt vấn đề dân số trong cái chỉnh thể ấy mới có thể có những giải pháp đúng.

Chúng ta vừa tiến hành cuộc khảo sát ở Đại Yên sau khi đã kết thúc một khóa huấn luyện ngắn do các chuyên gia từ trường đại học tổng hợp quốc gia Australia hướng dẫn trong chương trình của dự án VIE/88/P05. Nông thôn vẫn là địa bàn nghiên cứu chủ yếu của Viện Xã hội học nói chung và đề tài dân số nói riêng. Từ chi thị 100 của Ban Bí thư về khoán, đến nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, diện mạo kinh tế và xã hội nông thôn đang chuyển biến như thế nào? Điều dễ dàng nhận thấy là cơ chế quản lý mới đã khởi động được năng lực sản xuất, tạo ra những tiền đề cho việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa ở nông thôn. Tuy nhiên, trên bình diện xã hội, cũng đang có những vấn đề cần phải có sự nhìn nhận và lý giải đúng đắn. Trong bước giao thời của cơ chế cũ và cơ chế mới, nhiều tổ chức có mục tiêu và chức năng xã hội ở nông thôn có phần thu hẹp khả năng hoạt động vì không nhận được sự bao cấp. Cơ chế mới cũng còn chưa định hình được, hoặc chưa xây dựng kịp những tổ chức, những thiết chế xã hội nhằm thực thi những mục tiêu xã hội của các hoạt động kinh tế.

Cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình đang đứng trước những thách thức mới. Phải chăng, ý tưởng về quy mô gia đình nhỏ, mỗi cặp vợ chồng chỉ có từ 1 đến 2 con, một trong những mục tiêu cơ bản của cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình, sẽ chưa phải là một đòi hỏi từ bên trong cái kết cấu hạ tầng tâm lý xã hội đang tồn tại mà vẫn đang là một sự tác động từ bên ngoài vào? Sự tác động ấy sẽ diễn ra theo hai chiều cạnh: sự tự nguyện và sự ép đặt.

Để lâu bền vững chắc quy mô gia đình nhỏ phải là một sản phẩm tự nguyện của những cặp vợ chồng và sự tự nguyện đó lại là sản phẩm của một trình độ phát triển về kinh tế, xã hội và văn hóa, ở đây tôi muốn nhấn mạnh đến trình độ văn hóa.

Mức sinh trên thế giới đang có xu hướng giảm. Việt Nam chắc cũng sẽ đi dần tới xu hướng đó. Song trong thời gian mười mười lăm năm tới, tỷ lệ tăng dân số vẫn cao. Đó là một thách thức gay gắt đối với toàn bộ chiến lược phát triển kinh tế và xã hội của chúng ta.

Để có quy mô gia đình nhỏ, một mục tiêu của cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình một cách tự nguyện thì trình độ văn hóa mà sự thể hiện tập trung trong lối sống phải được nâng cao, cùng với điều đó là khả năng đầu tư của nhà nước cho

việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình ước tính là không dưới 1 đô la trên đầu người trong một năm. Liệu có thể đáp ứng được những đòi hỏi ấy không? Con đường vững chắc và bền lâu của cuộc vận động tự giác thực hiện quy mô gia đình nhỏ phải chăng là phải thông qua các “điểm trôi” (emergence) trong mặt bằng xã hội ở đô thị, ở nông thôn để lan toả ảnh hưởng của nó trong toàn xã hội. Ở đây, rõ ràng là cần phải có một nghiên cứu nghiêm túc về các “điểm trôi” đó ở nông thôn và đô thị với quy luật phát sinh, phát triển của nó.

Để hỗ trợ cho cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình đi vào bằng con đường tự nguyện, phải có những giải pháp quyết liệt thông qua các chính sách là sự chỉ đạo của các cấp chính quyền và các thiết chế xã hội. Trong trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội của ta hiện nay, vừa qua, đặt vòng (I.U.D) là một giải pháp thích hợp, đặc biệt là ở nông thôn, nơi mà các biện pháp kế hoạch hóa gia đình khác ít được thực hiện và cũng ít được hiểu biết, mặc dầu đối với nhiều nước trên thế giới, I.U.D đã là giải pháp lạc hậu. Phải thừa nhận rằng, trong một khía cạnh nào đó, các chỉ tiêu thực hiện biện pháp đặt vòng là có tính chất áp đặt. Những kết quả thu nhận được trên lĩnh vực này một phần lớn tùy thuộc vào sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể, và ở nông thôn là các ban quản trị hợp tác xã và đội sản xuất v.v... Chỉ cần một sự lơ là trong chỉ đạo và kiểm tra là tỷ lệ phát triển dân số lại vọt lên trong từng địa phương.

Với sự đổi mới cơ chế quản lý kinh tế hiện nay, hộ gia đình đang được xác định trở lại là một đơn vị sản xuất. Phải chăng vì thế mà đã có biểu hiện là sự áp đặt của các giải pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình khó thực hiện hơn trước. Liệu có phải, với cơ chế khoán sản phẩm đến hộ gia đình, cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình sẽ gặp những khó khăn mới? Những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp của biểu hiện đó là gì? Cần phải có những giải pháp khắc phục ra sao? Đó là những câu hỏi đang đặt ra đối với chúng ta, những người nghiên cứu về dân số từ hướng tiếp cận xã hội học.

Mong rằng, sau Hội thảo đánh giá kết quả ba tuần huấn luyện, quá trình nghiên cứu xã hội học trên lĩnh vực dân số của chúng ta sẽ đi vào một bước phát triển mới.

LAO ĐỘNG NỮ VÀ VẤN ĐỀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH Ở MỘT XÃ PHÍA BẮC VIỆT NAM

Tiến sĩ ESIA UNGAR

Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Australia

Trước tiên tôi xin trình bày tỏ sự vui mừng của tôi được tham gia chương trình Hội thảo này. Trong cuộc Hội thảo tôi đã được nghe các bài báo cáo của các cán bộ nghiên cứu của Viện Xã hội học. Trong khuôn khổ đề án chung của Quỹ Dân số và Viện Xã hội học về kỹ thuật điều tra dân số, tôi có ấn tượng rất tốt về những bài báo cáo này và trên cơ sở được nghe và đọc các báo cáo đó, tôi xin được phát biểu một vài nhận xét của mình.

Khi có hệ thống khoán, thời gian phụ nữ trong xã đi làm nhiều hơn: số con trung bình mỗi người trong lứa tuổi này là 2 - 3 con. Nếu tính tất cả số con của những phụ nữ tuổi từ 25 - 34 là 100%, thì 95,9% là 4 tuổi trở xuống, và 69,4% là dưới 3 tuổi.

Theo một số liệu điều tra trong 49 phụ nữ có 38 người (tức là 77,5%) ngoài làm ruộng ra, còn làm thêm nghề phụ. Một số phụ nữ nói rằng họ có thu nhập cao hơn trước những vất vả hơn và tiền công của việc làm thêm này, nói chung, là thấp.

Nhiều phụ nữ nói thu nhập do nghề phụ đem lại chỉ có thể đủ thóc ăn trong “thời kỳ giáp hạt”. Như vậy hiện nay sự phát triển nghề phụ ở xã Đại Yên là do nền kinh tế khó khăn, chứ không phải là biểu hiện sự phát triển của nền kinh tế. Nói chung, thu thập của phụ nữ nông thôn không tương xứng với công sức mà họ bỏ ra - tức là giá trị xã hội của lao động rất thấp.

Vài năm tới, nếu tỷ lệ tăng dân số giống như những năm này nông dân trong xã vẫn phải nộp thuế và chi phí cho các dịch vụ khác (như thủy lợi, quản lý, phòng trừ sâu bệnh v.v...) với mức độ giống như hiện nay, sẽ làm rạn nứt cơ cấu thuế nông nghiệp ở khu vực Đại Yên.

Về kế hoạch hóa gia đình, từ năm 1987 người phụ nữ trong xã có thể đặt vòng bất cứ lúc nào trong năm. Cho nên, hiện nay, 69,4% phụ nữ trong số người được điều tra đã đặt vòng. Mà trong số này, phần lớn phụ nữ đã có 2 - 3 con. Như vậy, chúng ta thấy rằng chính sách kế hoạch hóa gia đình đã có kết quả nhất định, nhưng chưa đủ vì số phụ nữ có 1 con sẽ đẻ con thứ 2 và số trẻ em chết rất thấp.

Có nhiều phụ nữ khi trả lời phỏng vấn đã nói: lúc nào điều kiện kinh tế của gia đình họ tăng lại, họ muốn đẻ thêm con. Nhiều phụ nữ không muốn đẻ thêm con vì kinh tế gia đình khó khăn và họ rất vất vả nhưng họ bị bố mẹ chồng, hoặc chồng bắt buộc đẻ thêm con, đặc biệt là đẻ con trai.

Nhiều báo cáo của các cơ quan quốc tế như Liên hiệp quốc nhận định rằng địa vị xã hội của phụ nữ là điểm quan trọng nhất của vấn đề kế hoạch hóa gia đình. Ngoài việc cải thiện tình trạng khó khăn của phụ nữ hiện nay, theo tôi, quan trọng hơn là phải tìm cách để thay đổi cơ cấu quan hệ gia đình ở nông thôn.

Trong gia đình, địa vị xã hội của phụ nữ là phụ thuộc. Yếu tố quan trọng nhất đối với phụ nữ trong gia đình ở nông thôn không phải là sản xuất kinh tế mà là sản xuất con, và đặc biệt là sản xuất con trai.

Mục tiêu của cuộc khảo sát ngắn này ở Đại Yên là nhằm tìm hiểu quan hệ giữa cải cách kinh tế và công tác kế hoạch hóa gia đình. Theo kết quả mà tôi có thể thu nhận được, tôi cho rằng, đến bây giờ việc cải cách kinh tế không có tác động nhiều đối với công tác kế hoạch hóa gia đình. Chúng tôi thấy những giải pháp đã được áp dụng trong việc thực hiện các phương pháp tránh thai cũng có kết quả ở Đại Yên, nhưng kết quả chưa đủ để giảm bớt số dân một cách có ý nghĩa. Việc thực hiện cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình còn hạn chế, chưa nhằm vào mục đích thay đổi nếp suy nghĩ truyền thống ở nông thôn.

Tôi nghĩ rằng hiện nay các cơ quan đề ra chính sách và thực hiện kế hoạch hóa gia đình chưa đủ phương tiện để phổ biến rộng rãi hơn các chính sách đó ở nông thôn. Các cơ quan có trách nhiệm như Ủy ban quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế, Viện Bảo vệ bà mẹ và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ chưa có đủ phương tiện, ngân sách và nhân lực để thiết lập một chương trình giáo dục dân số ở nông thôn

NHÂN TỐ NÀO GIÚP ĐẠI YÊN (HÀ SƠN BÌNH) HẠ ĐƯỢC TỈ LỆ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ?

TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG

Biên tập viên - Tạp chí Xã hội học

Xã Đại Yên (Chương Mỹ - Hà Sơn Bình), nơi diễn ra đợt khảo sát xã hội học 5/1989, có diện tích 435,83 ha, dân số 3,269 người (tính đến 1/4/1989) và *tỷ lệ phát triển dân số là 1,5%*, tức mỗi năm có khoảng 51 người được bổ sung vào dân số của xã.

Như vậy đây là địa phương có tỷ lệ phát triển dân số thấp so với toàn quốc. Nguyên nhân nào đã định vị được chỉ số đó? Do sự biến đổi của cơ cấu kinh tế (về lao động và thu nhập...), của yếu tố xã hội hay tác động của các chính sách của nhà nước và còn yếu tố nào khác?

Phân tích các bài báo xã hội học ở Đại Yên, chúng tôi thấy rằng, không thể cắt nghĩa những chuyển biến tích cực trong công tác kế hoạch hóa gia đình ở đây bằng sự biến đổi và tác động của cơ cấu kinh tế hay các yếu tố văn hóa - xã hội, cụ thể.

- *Đại Yên chưa phải là địa phương có nền sản xuất phát triển, đời sống nhân dân còn thấp. Chưa xuất hiện xu hướng sản xuất hàng hóa.* Các số liệu thu được chỉ ra: Ở Đại Yên đất chật, người đông (theo thống kê một khâu nông nghiệp là 1 sào và 14 thước); chất lượng đất phần lớn là xấu, vì thế dù có cơ chế khoán, dù người nông dân phải bỏ ra nhiều công sức, đời sống xã viên chưa được cải thiện đáng kể. Vụ xuân vừa qua có không ít hộ xã viên không nộp đủ khoán, có tới 160 tấn thóc xã viên nợ hợp tác xã; chăn nuôi ở Đại Yên chỉ đáp ứng ở mức tối thiểu về sức kéo và phân bón hữu cơ; chăn nuôi còn mang đậm yếu tố truyền thống mà chưa thấy xu hướng kinh doanh, chưa thấy một hộ xã viên nào ở đây đầu tư chuyên về đàn lợn, hay đàn trâu bò, về mục đích kinh doanh thực phẩm hay cho thuê sức kéo, bán phân bón; nghề phụ phát sinh do đời sống quá khó khăn chứ không phải là kết quả sự phát triển sản xuất, thu nhập thấp, lao động giản đơn, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người phụ nữ.

- Sự biến đổi chậm chạp của cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế là mảnh đất bảo lưu các giá trị cổ truyền. Ở Đại Yên mô hình gia đình truyền thống vẫn còn sức sống địa vị người phụ nữ vẫn chưa được cải thiện đáng kể.

Chúng tôi cho rằng những biến đổi tích cực về kế hoạch hóa gia đình ở Đại Yên chịu sự tác động của các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước.

Trước hết phải thừa nhận rằng *chính sách khoán* trong nông nghiệp đã làm thay đổi phần nào đời sống xã hội nông thôn. Với chính sách khoán đã nâng cao đời sống người nông dân và trước hết là tăng cường độ lao động của người phụ nữ. Đây chính là mặt trái của vấn đề và có ảnh hưởng đến vấn đề kế hoạch hóa gia đình.

Tuy nhiên phải nói rằng có tác động trực tiếp nhất và vì thế cũng có hiệu quả nhất là chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Ở Đại Yên phong trào kế hoạch hóa gia đình được tiến hành tích cực và đồng bộ, ở đây có sự kết hợp giữa chính quyền và các tổ chức quần chúng, giữa các biện pháp tuyên truyền, giáo dục và biện pháp hành chính v.v...

Từ thực tế đó khẳng định thêm về vị trí quan trọng của các chính sách kinh tế xã hội trong sự phát triển của một quốc gia. Tuy nhiên từ thực tế đó cũng đặt ra vấn đề là sự vận động đó có bền vững không khi chưa có sự biến đổi tương ứng của trình độ sản xuất, trình độ văn hóa và bằng giá trị của cư dân?

ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ NÔNG THÔN VÀ VẤN ĐỀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

ĐỖ MINH KHUÊ

Cán bộ nghiên cứu phòng lý luận
Và lịch sử Xã hội học Viện Xã hội học

Nâng cao địa vị của người phụ nữ chẳng những là nhiệm vụ quan trọng của cuộc cách mạng xã hội, mà còn liên quan trực tiếp đến vấn đề kế hoạch hóa gia đình. Vì chỉ có nâng cao địa vị của người phụ nữ, giải phóng phụ nữ khỏi địa vị thấp kém, đưa họ lên địa vị làm chủ xã hội như nam giới, xây dựng người phụ nữ mới, thì mới thay đổi được quan niệm và hành vi của họ trong vấn đề sinh đẻ.

Về yếu tố kinh tế: Phụ nữ nông thôn nước ta đang phải đảm nhiệm những công việc rất nặng nề trong cả lao động xã hội lẫn trong đời sống gia đình. Với chính sách khoán ruộng đất hiện nay, chị em phụ nữ cùng với gia đình càng phải bỏ thêm nhiều công sức đầu tư vào mảnh ruộng khoán. Ngoài ra, họ còn là lực lượng chính trong lao động ngành nghề, thủ công ngoài công việc đồng áng.

Cuộc nghiên cứu tại xã Đại Yên (huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Sơn Bình) cho thấy trong số phụ nữ ở lứa tuổi 25 - 34 được phỏng vấn thì hầu hết (chiếm 93,9%) là làm ruộng, và đa số phụ nữ trong lúc rỗi rãi đều làm nghề thủ công: làm mảnh, dệt thảm làm mộc. Đời sống các gia đình thường là khó khăn, nên khi được phỏng vấn, chị em thường trả lời không muốn đẻ quá 2 con, tuy nhiên trong thực tế hoàn toàn không phải như vậy).

Ở đây, chính sách khoán có lẽ chưa có tác động nhiều đến hành vi sinh sản của phụ nữ. Vì họ chỉ quan niệm trong hoàn cảnh kinh tế trước mắt còn khó khăn, đẻ nhiều thì gặp vất vả, chứ không cho rằng cần nhiều lao động làm ruộng khoán.

Về đời sống văn hóa: Ở Đại Yên, một xã không xa đường quốc lộ, gần huyện lỵ và đời sống văn hóa ở mức độ trung bình so với các vùng nông thôn khác, phụ nữ xây dựng gia đình khá sớm, chủ yếu ở lứa tuổi 20 - 21. Trình độ văn hóa - giáo dục có thể ảnh hưởng gián tiếp đến nhu cầu sinh con và kích thước gia đình. Khi phỏng vấn những người phụ nữ ở Đại Yên đã tốt nghiệp cấp II phổ thông có 85,7% đều trả lời họ mong muốn có một số con không nhiều. Nhưng để điều này trở thành hiện thực, cần nâng cao hơn nữa đời sống văn hóa kết hợp với các biện pháp y học, để đưa lại một kết quả tốt.

Về yếu tố tâm lý truyền thống: Ở nông thôn, các giá trị và chuẩn mực cũ vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi sinh sản của người phụ nữ. Mô hình gia đình truyền thống vẫn phổ biến trong ý thức của các cặp vợ chồng. Chẳng hạn, người ta vẫn muốn

đẻ con trai mặc dù có 2 con. Nhiều phụ nữ trả lời chẳng những họ, mà cả chồng và gia đình nhà chồng đều muốn người mẹ phải có con trai để nối dõi tông đường. Đây là một quan niệm phổ biến và có ảnh hưởng không nhỏ đến vấn đề sinh đẻ có kế hoạch.

Ngoài ra, theo số liệu khảo sát, chúng tôi thấy ở lứa tuổi 25 - 31, đa số phụ nữ có từ 2 - 4 con. Như vậy, mức sinh ở đây vẫn còn cao. Rất nhiều phụ nữ có đứa con gần nhất còn rất nhỏ tuổi (43,7% có đứa con gần nhất dưới 2 tuổi). Điều này chứng tỏ họ vẫn còn có ý định đẻ nữa.

Tâm lý truyền thống còn thể hiện ở thái độ của người phụ nữ đối với các biện pháp tránh thai. Ngoài vòng tránh thai là dụng cụ phổ biến nhất và có hiệu quả nhất người ta thường sử dụng phương pháp truyền thống như tinh dịch hoặc xuất tinh ngoài. Chỉ có 6,3% phụ nữ đã từng nạo thai.

Trong gia đình, mặc dù phụ nữ là lao động chính, nhưng quyền lực vẫn thuộc về nhà chồng. Ý muốn của bố mẹ chồng, của họ hàng đối với vấn đề sinh con đẻ cái vẫn là yếu tố quyết định. Thành ra, địa vị của người phụ nữ không phải là do ở vị trí trong sự phân công lao động, mà do khả năng sinh đẻ của họ quyết định.

Cuộc điều tra khảo sát ở Đại Yên cũng như ở những nơi khác cho thấy rõ ràng là chuẩn mực số con ở nông thôn nước ta vẫn còn cao. Nó có quan hệ mật thiết đến địa vị của người mẹ. Chừng nào mà địa vị và vai trò của người phụ nữ chưa được nâng cao, người phụ nữ nông thôn chưa được giải phóng và có địa vị xã hội hoàn toàn bình đẳng so với nam giới thì cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình vẫn gặp trở ngại to lớn.

VIỆC SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI Ở XÃ ĐẠI YÊN

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Cán bộ nghiên cứu phòng Xã hội học

Dân số và gia đình Viện Xã hội học

Về lý thuyết, sử dụng các biện pháp tránh thai là một trong những tham biến trung gian quan trọng ảnh hưởng đến mức sinh. Dù muốn hay không việc tăng giảm tỷ lệ phát triển dân số đều chịu sự chi phối của các biến số trung gian này. Đây là biến số mang tính tự nguyện nhiều hơn là áp đặt, và nó cũng chỉ thực sự phát huy tác dụng khi nó được hiểu như một hành vi tự nguyện. Khi ý thức được về quy mô gia đình, về giá trị đứa con và xa hơn là ý thức được về chất lượng dân cư, khi ấy con người mới hoàn toàn tự nguyện điều chỉnh hành vi sinh đẻ của mình.

Cuộc nghiên cứu chọn mẫu vào 2 ngày 6 và 7 tháng 5 năm 1989 ở xã Đại Yên do Viện Xã hội học tiến hành đã thu được những số liệu cho phép phân tích về tầm quan trọng của tham biến trung gian: sử dụng các biện pháp tránh thai. Cuộc nghiên cứu được tiến hành với đối tượng phỏng vấn là phụ nữ ở độ tuổi 25 - 31, về mặt nhân khẩu học có thể coi đây là độ tuổi mãn đẻ của người phụ nữ.

Nghiên cứu cho thấy, nếu đã có thể sinh đẻ được thì ở lứa tuổi 30 - 40, không một người phụ nữ nào đẻ một con. Số người 3 con ở độ tuổi này chiếm tỷ lệ cao nhất (48,3%), còn ở lứa tuổi 25 - 29 thì phần lớn cũng đã có hai con (59%), thậm chí có trường hợp đã 1 con.

Qua một số trường hợp nghiên cứu sau cùng với những số liệu thu được chúng tôi thấy rằng phụ nữ ở đây không tự quyết định được số con của họ. Những quan niệm truyền thống về sinh đẻ vẫn có những ảnh hưởng rất lớn đến người phụ nữ đang trong độ tuổi sinh đẻ. Người chưa có con trai mặc dù có tới 3 con vẫn tỏ ra không yên tâm và hy vọng có được đứa con trai khi đẻ lần thứ 4. Và phần lớn phụ nữ khi được hỏi đều không trả lời dứt khoát được về số con mà họ muốn có và dường như họ không quan tâm mấy đến vấn đề đó. Số con và giới tính của các con làm cho họ quan tâm nhiều hơn là việc phải nuôi chúng thế nào và chi phí cho họ học hành của con cái ra sao.

Ở xã Đại Yên hầu hết phụ nữ trong độ tuổi lao động làm ruộng là chủ yếu và thường mỗi gia đình lại làm thêm một nghề phụ nào đó. Phụ nữ ở đây rất ít buôn bán. Trong số những phụ nữ được hỏi không có ai làm nghề buôn bán. Họ đều đánh giá cao vai trò của nghề phụ vì thu nhập của nghề phụ tuy không cao nhưng có thể giúp cho họ có một khoản tiền nào đó thêm vào kinh tế gia đình. Có thể dùng tiền thu nhập được từ nghề thủ công để mua thức ăn cho gia súc, phát triển chăn nuôi gia đình hoặc mua phân hóa học, thuốc trừ sâu và điều đáng nói là nghề phụ ở đây cũng tận dụng được sức lao động trẻ em. Trừ một số nghề đòi hỏi vốn lớn và kỹ thuật cao như nghề mộc và dệt những tấm thảm trải nhà bằng khung dệt lớn... Còn lại những nghề phụ ở đây là làm mảnh, dệt thảm trải ghế và những công việc này trẻ con có thể làm giúp một số khâu được. Việc làm mảnh và tước dây dệt vải có thể tận dụng được sức lao động của trẻ em từ 7,8 tuổi trở lên. Trẻ em ở khoảng tuổi 13 - 14 đã có thể giúp đỡ bố mẹ làm việc ngoài đồng vào những lúc mùa màng bận rộn. Vì vậy, đứa con ở nông thôn không chỉ thuần túy mang giá trị tinh thần của các bậc cha mẹ mà còn đem lại những lợi ích rất thực tế cho họ nữa.

Trước đây, khi hợp tác xã còn đóng vai trò quyết định trong việc phân công lao động, việc phân phối sản phẩm và các quyền lợi khác thì mối liên hệ giữa người nông dân và hợp tác xã chặt chẽ hơn. Hiện nay, chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp có phần làm nới lỏng những mối quan hệ đó. Họ hoàn toàn độc lập và tự quyết định lấy quá trình sản xuất của mình. Trong hoàn cảnh các khâu quản của hợp tác xã không được bảo đảm thì vai trò của hợp tác xã càng mờ nhạt. Điều đó cho thấy không phải bất kỳ chính sách nào của chính phủ ban hành thông qua hợp tác xã đều được tiếp thu và thực hiện thấu đáo.

Đối với sinh đẻ cũng vậy, những người nông dân cũng sẽ chấp nhận chính sách sinh đẻ của nhà nước theo cách của họ. Nếu họ vẫn còn cần một đứa con trai hoặc cần những đứa con khỏe mạnh để tăng thêm sức lao động cho gia đình thì mục tiêu hạn chế sinh đẻ với quy mô gia đình 2 con vẫn chỉ tồn tại trên lý thuyết mà thôi.

Phần lớn phụ nữ ở Đại Yên khi trả lời câu hỏi về sự hiểu biết các biện pháp tránh thai và kế hoạch hóa gia đình đều nói rằng họ có biết về một quy mô gia đình 1 con nhưng trong số họ một số đã có con thứ ba, thứ tư và số còn lại thì không dám khẳng định rằng họ sẽ thôi hay sẽ còn tiếp tục đẻ nữa.

Qua số liệu thu được về tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai, ta thấy rằng song song với việc ít phổ biến về các biện pháp tránh thai là một thực tế nghèo nàn về việc cung cấp những dịch vụ tránh thai. Phụ nữ Đại Yên cũng nằm trong tình hình chung

của toàn quốc là có tỷ lệ sử dụng vòng cao nhất (69,4%) thêm là 2 biện pháp tinh dịch và xuất tinh ngoài (28,6%) (hai biện pháp có tỷ lệ sử dụng bằng nhau) mà cả hai biện pháp này tính an toàn đều rất mong manh. Biện pháp tránh thai bằng túi cao su thì ở đây không có ai dùng cả. Có một lý do thuộc về quan niệm cho rằng chỉ những người không đứng đắn mới dùng túi cao su trong quan hệ tình dục, còn các cặp vợ chồng không dùng cách này. Quan niệm đó có thể chỉ có một số ít người nhưng tại sao lại không một ai dùng biện pháp này ở xã Đại Yên. Điều đó cũng có thể do Y tế xã không có túi cao su để cung cấp cho các cặp vợ chồng. Vì nếu có dụng cụ và cùng với việc tuyên truyền giải thích của cán bộ y tế thì dứt khoát sẽ có một tỷ lệ nhất định người sử dụng.

Mặt khác từ thực tế đa số phụ nữ ở Đại Yên dùng biện pháp đặt vòng cho thấy một vấn đề là với hệ thống quản lý tập trung theo cơ cấu từ trên xuống dưới thì đặt vòng là biện pháp thích hợp nhất, có hiệu quả nhất. Thực tế đa số phụ nữ đặt vòng không chỉ nói rằng nền sản xuất hiện nay còn kém, mới chỉ đáp ứng về vòng tránh thai mà còn chỉ ra rằng trong tình hình kinh tế xã hội lúc này chưa có biện pháp tránh thai nào có thể có hiệu quả cao hơn đặt vòng.

Hành vi sinh đẻ của người phụ nữ ở nông thôn bị điều chỉnh bởi rất nhiều các yếu tố tâm lý truyền thống, kinh tế và xã hội. Những yếu tố đó không thể thay đổi nhanh chóng được nếu như không có một sự biến đổi nhảy vọt nào về cơ sở kinh tế - xã hội.

Vận động hạn chế sinh đẻ để đạt được kết quả giảm tỷ lệ sinh là việc làm cấp bách. Mặc dù chỉ khi con người tự nguyện hoàn toàn chấp nhận nó thì hiệu quả mang lại mới chắc chắn, nhưng chúng ta cũng có thể khắc phục được tình trạng đó bằng cách tác động qua biến số trung gian. Đó là việc cung cấp các biện pháp tránh thai để nhằm đạt được những hiệu quả từng bước, tiến tới đạt hiệu quả toàn diện, lâu dài.

VỀ TÌNH HÌNH KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH Ở NAM GIANG HIỆN NAY

PHẠM VĂN PHÚ

Cán bộ nghiên cứu phòng Xã hội học

Cơ cấu xã hội và chính sách xã hội

Viện Xã hội học

Ở nông thôn nước ta, sau khi thực hiện chính sách khoán sản phẩm, dân số tăng hay giảm? Với mục đích đặt giả thuyết nghiên cứu về vấn đề này, dựa vào một số cứ liệu khảo sát ở xã Nam Giang, nơi mà chúng tôi đã tiến hành một điều tra xã hội học về cơ cấu nghề nghiệp xã hội vào cuối năm 1988, tôi xin nêu lên một vài ý kiến.

Những cứ liệu khảo sát ở đây cho thấy, mặc dù tỷ suất sinh vẫn còn rất cao nhưng từ sau năm 1984 tỷ suất này đã giảm dần từ 33,0% năm 1984 xuống 32,3% năm 1988. Tỷ suất tử vong không tăng. Do đó, tỷ lệ tăng tự nhiên giảm từ 26,2% (1984) xuống 25,1% (1988). Tuy nhiên, tốc độ giảm vẫn còn rất chậm. Sau 5 năm, tỷ lệ tăng tự nhiên mới chỉ giảm 1,1%

Hiện tượng giảm dân số ở Nam Giang xuất hiện bởi 3 yếu tố liên hệ.

1. Trước hết, tuổi sinh con đầu lòng của phụ nữ ở Nam Giang đang có xu hướng nâng cao dần. Trước năm 1984, tỷ lệ phụ nữ sinh con đầu lòng ở độ tuổi 18 - 20 và 21 - 25 còn là trên 18,25% và 55,24%, nhưng tới năm 1988, tỷ số đó giảm xuống 16,6% và 53,35%. Ngược lại, tỷ lệ phụ nữ sinh con đầu lòng ở độ tuổi 26 - 30 trên 30 có xu hướng tăng lên. Nếu năm 1984, tỷ lệ phụ nữ sinh con ở độ tuổi 26 - 30 là 19,36% thì tới năm 1988, tỷ lệ này lên tới 22,14%.

2. Cùng với sự nâng cao độ tuổi sinh con đầu lòng, khoảng cách sinh con của phụ nữ cũng đang có xu hướng thưa dần. Ở đây, từ năm 1981 đến năm 1988, tỷ lệ phụ nữ sinh con “2 năm một” giảm từ 51,73% xuống 50,3% trong khi tỷ lệ phụ nữ sinh con “3 năm một” và “4 năm một” tăng từ 27,09% lên 29,8%.

3. Đồng thời quy mô gia đình ít con đã được nhiều người chấp nhận. Những gia đình có từ 2 đến 3 con tăng từ 73,4% năm 1981 lên 78,8% năm 1988. Những gia đình có từ 4 con trở lên giảm từ 14,3% năm 1981 xuống 12,0% năm 1988.

Theo tôi, nguyên nhân trực tiếp dẫn tới quá trình giảm dân số ở Nam Giang là do những năm gần đây người ta áp dụng rộng rãi các biện pháp tránh thai và do sự nâng cao độ tuổi kết hôn của phụ nữ.

1. So sánh tỷ lệ độ tuổi kết hôn của phụ nữ trong 2 thời kỳ 1975 - 1980 và 1981 - 1988 ở Nam Giang, chúng ta sẽ thấy trong khi tỷ lệ độ tuổi kết hôn của phụ nữ dưới 20 đang giảm dần từ 20,18% (1975 - 1980) xuống 15,62% (1981 - 1988) thì tỷ lệ độ tuổi kết hôn của phụ nữ ở độ tuổi trên 20 tăng từ 79,82 lên 84,38%.

2. Cùng với sự gia tăng nâng cao độ tuổi kết hôn. Ở đây, số phụ nữ đặt vòng tránh thai năm 1988 nhiều hơn năm 1980.

Những nguyên nhân trực tiếp nói trên, theo tôi, là bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa sau đây:

Một là do nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn đang tăng lên trong khi những điều kiện sản xuất vật chất lại gặp những khó khăn lớn. Nếu như trước năm 1980, 58% nông dân sống chật bó hẹp bằng cách hạ mức sống tối thiểu xuống dưới 300kg thóc/năm/người. Các chỉ báo về mức tiêu dùng thịt, cá, nhà ở... của người nông dân ở đây là những biểu hiện rõ rệt về sự tăng nhu cầu sinh hoạt vật chất. Hiện nay, tỷ số hộ nông dân tiêu dùng thịt, cá, vài lần/tuần và vài lần/tháng chiếm 2/3 trong tổng số dân cư, so với trước khoán, tăng gần 25%. Năm 1988 số hộ làm nhà gạch lợp ngói tăng hơn mức những năm 1980 là 15,6%, số hộ mua sắm những đồ dùng lớn tăng hơn trước 11,7%.

Trong khi nhu cầu đời sống của người nông dân đang nâng cao thì điều kiện sản xuất vật chất của họ lại gặp những trở ngại lớn, trước hết là ruộng đất, một trong những tư liệu sản xuất vật chất chủ yếu của họ. Năm 1975, bình quân ruộng đất ở đây còn là 1,6 sào/người, năm 1988, bình quân ruộng đất chỉ còn lại 1,2 sào/người. Số hộ có từ 1 sào đến 4 mẫu ruộng đất chiếm 60% dân cư. Do đó, lao động sống vốn là một nguồn vốn quan trọng nhất của người tiểu nông, hiện nay nó không còn giữ vị trí hàng đầu để họ đầu tư tăng sản. Để tăng sản, người ta tập trung vào việc tăng cường đầu tư phân bón. Khi được hỏi, để tăng sản, ông bà đã làm gì? 172 chủ hộ trả lời như sau: tăng lao động: 33,7%; cho phân nhiều: 98,4%; cải tiến công cụ: 16,13%. Bởi vậy, sự dư thừa lao động và sự thiếu thốn phương tiện sản xuất trong khi nhu cầu về đời sống vật chất tăng lên trở thành một nguyên nhân giảm sinh đẻ trong nông thôn.

Hai là sự phân tán quyền lực trong các gia đình nông dân gia trưởng ở đây cũng đang trở thành một nguyên nhân cơ bản dẫn tới quá trình giảm dân số. Ngày nay ở Nam Giang, không phải bất cứ người nông dân gia trưởng nào cũng giữ vai trò độc quyền trên mọi lĩnh vực của đời sống gia đình. Quyền quản lý kinh tế và quyền quyết định những công việc lớn trong gia đình, phần nhiều, thuộc cả chồng lẫn vợ (68,22%). Xem xét số liệu tương quan giữa người quyết định những công việc chính và số con trong các hộ gia đình, chúng ta sẽ thấy số gia đình có từ 1 đến 3 con đều thuộc về những hộ mà quyền quyết định những công việc chính do bị phân tán. Những gia đình đông con (từ 4 con trở lên) là những gia đình mà quyền quyết định vẫn thuộc về những người đàn ông chủ hộ, họ chiếm một tỷ số rất nhỏ 13,5%.

Ba là quá trình giảm dân số còn do sự biến thể trong quan hệ họ hàng truyền thống. Hiện nay, sự tương trợ giúp đỡ kinh tế của họ hàng đã thay đổi. Việc vay mượn không lấy lãi trước đây đã chuyển sang cho vay lấy lãi. Chính sợi dây bảo hiểm này cho các gia đình đông con đã lỏng lẻo và bởi vậy nó đã làm hạn chế sự tăng lên số con trong các gia đình.

Bốn là một nguyên nhân làm giảm quá trình phát triển dân số khác là sự thay đổi trong định hướng giá trị của dân cư nông thôn. Hiện nay, số người quan niệm gia đình hạnh phúc là gia đình đông con nhiều cháu chỉ chiếm 18%, trái lại, số người quan niệm gia đình hạnh phúc là gia đình vững vàng về kinh tế chiếm tới 82%.

Năm là quá trình giảm dân số hiện nay ở Nam Giang còn là do sự nâng cao trình độ văn hóa của các cặp vợ chồng trong nông thôn. Những năm gần đây, số cặp vợ chồng có trình độ văn hóa cấp II đang tăng lên. Xem xét tương quan giữa trình độ văn hóa với số lượng con trong các gia đình và khoảng cách sinh con của họ, chúng ta sẽ thấy 2 đại lượng này luôn luôn tỷ lệ nghịch với nhau.

Tôi không có điều kiện tham gia cuộc khảo sát vừa rồi ở Đại Yên, song những giả thuyết tôi nêu lên qua thực tế ở Nam Giang cũng có thể là những gợi ý so sánh để làm nổi rõ lên những kết quả của khảo sát Đại Yên.

NAM GIỚI VỚI CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

ĐẶNG NGUYỄN ANH

Cán bộ nghiên cứu phòng Xã hội học

Dân số và gia đình Viện Xã hội học

Cho đến tận cuối thập kỷ 70 các chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình mới tập trung sự chú ý đến nữ giới. Bởi việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái được xem là chức năng tự nhiên của nữ giới cho nên việc thực hiện sinh đẻ kế hoạch trước tiên phải là phụ nữ. Tại nhiều nước người ta đã mặc nhiên cho rằng kế hoạch hóa gia đình chỉ liên quan đến người vợ mà thôi. Quan điểm sai lầm này hiện được tăng thêm sức mạnh

bởi sự kết hợp chặt chẽ kế hoạch hóa gia đình với chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em hiện nay. Chúng tôi cho rằng đã đến lúc phải đặt lại vấn đề. Giả thuyết ở đây là không phải sự phản đối của nam giới mà dường như thiếu sự tuyên truyền vận động cũng như thiếu các phương tiện và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho nam giới đang trở thành một nguyên nhân chủ yếu khiến phái nam không tham gia tích cực vào chương trình sinh đẻ kế hoạch hiện nay.

1. Kiến thức và thái độ của nam giới đối với kế hoạch hóa gia đình

Ở Việt Nam, trong đời sống gia đình, nam giới vẫn là người giữ tiếng nói quyết định. Chế độ gia trưởng tuy đã phần nào thay đổi nhưng vẫn nhấn mạnh vai trò của người cha, người chồng trong gia đình. Bên cạnh đó sự phụ thuộc về kinh tế của người phụ nữ đã góp phần nhấn mạnh ảnh hưởng của nam giới đối với các quyết định về số con cũng như áp dụng kế hoạch hóa gia đình. Nhìn chung, có không ít những nghiên cứu cho thấy “các bậc mày râu” là một trở lực lớn cho cuộc vận động hiện nay. Thực tế đã có nhiều cặp vợ chồng tuy nhìn thấy lợi ích thiết thực của kế hoạch hóa gia đình nhưng người chồng vẫn muốn chỉ người vợ trực tiếp áp dụng các phương pháp tránh thai.

Về tâm lý, nam giới có xu hướng xem nhiều con như một biểu hiện khẳng định quyền lực gia trưởng và tính cách đàn ông. Bên cạnh đó tâm lý coi con cái nhất là con trai, là nơi nương tựa vững chắc lúc tuổi già đã thôi thúc không chỉ người chồng mà cả người vợ đẻ nhiều, họ tìm thấy ở các con những giá trị vật chất và tinh thần không gì thay thế được. Một số nguyên nhân khác thu được trong các nghiên cứu sâu cho thấy nam giới còn e ngại sử dụng các phương pháp kế hoạch hóa gia đình sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như sợ những “rạn nứt” vì người vợ có thể không còn thủy chung trong đời sống gia đình.

Để đi sâu hơn chúng tôi so sánh nhu cầu về số con của nam và nữ qua một số nghiên cứu gần đây. Số liệu cho thấy không có bằng chứng rõ ràng để kết luận nam giới muốn nhiều con hơn phụ nữ. Độ chênh lệch giữa số con mong muốn trung bình 3,1 - 3,4 con ở nam với 3,0 - 3,3 con ở nữ trên thực tế là không đáng kể. Điều đáng lưu ý là nhiều chị em thường nghĩ và ngộ nhận rằng những người chồng của họ muốn có thêm con. Số liệu còn cho thấy cả nam giới và phụ nữ đều biểu lộ ý nguyện “tránh sinh con một bề” và sự ưa thích con trai, thể hiện trong quan niệm “nhất thiết phải có con trai” còn rất mạnh (63,5% nam và 65% nữ ở Quyết Tiến, Thái Bình).

Nhận thức về giá trị kinh tế của đứa con dường như còn mạnh mẽ ở người vợ hơn người chồng. Điều này cho thấy gánh nặng công việc mà người phụ nữ hiện phải đảm đương, và mong muốn giảm nhẹ gánh nặng này bằng sự đỡ đần của lao động trẻ em.

Như vậy sẽ làm lẫn lộn đơn thuần lên án nam giới là “chủ mưu”, là trở lực chính của cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình. Vậy thì nam giới có được thông tin từ đâu? Trình độ hiểu biết và kiến thức kế hoạch hóa gia đình của họ như thế nào?

Có thể nói rằng so với phụ nữ, hiểu biết về vấn đề này khá rộng ở nam giới. Có 90 - 95% người biết ít nhất một biện pháp tránh thai trong khi đối với nữ, con số này chỉ từ 85 - 90%. Hơn nữa nhiều nghiên cứu cho thấy nam giới có hiểu biết cụ thể hơn so với nữ, nhất là các phương pháp của nam. Đương nhiên, ở đây phải kể đến vai trò

to lớn của công tác truyền thông dân số trong việc tuyên truyền, hướng dẫn thông tin kế hoạch hóa gia đình.

2. Tình hình sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình của nam giới.

Ở Việt Nam, tâm lý ưa sử dụng hệ phương pháp truyền thống còn khá phổ biến không chỉ ở người chồng mà cả người vợ. Tuy tỷ lệ vỡ kế hoạch khá cao (từ 15 - 20%) nhưng nhiều cặp vợ chồng vẫn vận dụng vì kỹ thuật này không đòi hỏi dụng cụ nào, cũng như không sợ những tác động phụ, và tất nhiên là không mất chi phí gì. Nhìn chung các cặp vợ chồng đứng tuổi thường có kinh nghiệm sử dụng hiệu quả hơn các gia đình trẻ. (Độ tin cậy của hai phương pháp phụ thuộc vào sự tự nguyện và những chỉ dẫn cận kề khi vận dụng). Mặc dù có những hạn chế, rõ ràng sử dụng hai kỹ thuật này còn hơn là không áp dụng phương pháp nào.

Triệt sản nam và túi cao su là hai kỹ thuật tránh thai hiện đại hơn cho nam giới. Theo thống kê trên thế giới hiện nay có 41 triệu người thắt ống dẫn tinh và 46 triệu sử dụng túi cao su. Ở nước ta triệt sản nam vẫn chưa trở thành một phương pháp được ưa thích mặc dù kỹ thuật tiến hành rất an toàn và đơn giản. Trở ngại phần lớn do sức ép tâm lý ở nhiều cặp vợ chồng e “mất tính cách đàn ông”, ngại những bất thường có thể xảy ra trong cuộc sống gia đình như khi đưa con chết hoặc ly dị và tái hôn của người nam giới, v.v... Chính vì vậy, chỉ có các cặp vợ chồng không muốn có thêm con nữa là sử dụng kỹ thuật này. Các gia đình trẻ thường ngần ngại và không chấp nhận triệt sản. Chưa có một nghiên cứu nào ở nước ta cho thấy đây là một phương pháp được ưa thích. Điều này cũng không đáng ngạc nhiên vì thực tế đó cũng tồn tại ở nhiều nước đặc biệt là ở châu Âu và châu Phi hiện nay.

Túi cao su, trái lại, là một phương pháp kế hoạch hóa gia đình được nam giới ưa thích dùng nhiều nhất trên thế giới. Hiện nay, số người sử dụng túi cao su trên thế giới đang tăng lên nhanh từ khi bệnh SIDA xuất hiện như một hiểm họa của loài người. Ở Việt Nam túi cao su được đưa vào khá sớm trước cả vòng tránh thai và thuốc tránh thai. Xét về mặt hiệu quả, nếu được sử dụng liên tục mức độ tin cậy khá cao.

Tuy nhiên ở Việt Nam, túi cao su còn chưa được tin dùng rộng rãi chủ yếu là do công tác tuyên truyền hướng dẫn còn thiếu tể nhị cũng như dịch vụ cung cấp còn rất hạn chế, lại không liên tục cho người tiêu dùng, trong khi đây là một phương pháp cần sử dụng thường xuyên. Ở khu vực nông thôn hầu hết các cặp vợ chồng không có và cũng không muốn sử dụng túi cao su vì thiếu những hướng dẫn cụ thể. Tại các thành phố tình hình có khá hơn ở đó người dùng dễ dàng có vì nguồn cung cấp liên tục và đầy đủ hơn rất nhiều (số người sử dụng ở Hà Nội là 36,4% trong khi ở Hải Hưng là 1,9%)⁽¹⁾.

Trong nhiều năm qua do những hạn chế về phương tiện, người ta quên tuyên truyền sử dụng phương pháp này ngay cả đối với cán bộ y tế trực tiếp làm công tác sinh đẻ có kế hoạch. Tuyên truyền hướng dẫn và cung cấp đầy đủ túi cao su, rõ ràng đang là một đòi hỏi thiết thực nhằm chia sẻ những khó khăn của phụ nữ và đề cao trách nhiệm của nam giới với thực hiện kế hoạch hóa gia đình hiện nay...

¹ Xem số liệu khảo sát KAP, dự án dân số VIE/87/P05. Trung ương hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, 1988.

TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH - BIỆN PHÁP QUAN TRỌNG GIẢM MỨC SINH Ở NÔNG THÔN

LÊ NGỌC VĂN

Cán bộ nghiên cứu phòng Xã hội học

Dân số và gia đình - Viện xã hội học

Nhiều tác giả, khi nghiên cứu vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam đã đề xuất các biện pháp khác nhau nhằm giảm mức sinh ở nông thôn, chẳng hạn:

- Tăng cường các phương tiện kỹ thuật và biện pháp tránh thai cho phụ nữ.
- Nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ trong gia đình và xã hội.
- Tăng cường giáo dục, động viên phụ nữ thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
- Đẩy mạnh các biện pháp hành chính như áp dụng chính sách thưởng phạt trong công tác vận động kế hoạch hóa gia đình.
- Phát triển nông thôn, đô thị hóa nông thôn...

Nhờ áp dụng những biện pháp trên, tỷ lệ phát triển dân số ở nước ta trong những năm gần đây đã bắt đầu giảm, tuy rằng còn chậm chạp. Tuy nhiên, điều chủ yếu là biện pháp nào trong số trên có ảnh hưởng quyết định nhất, mang *tính chiến lược* làm giảm tỷ lệ phát triển dân số? Vấn đề này rất quan trọng, thế nhưng hiện nay vẫn chưa được tổng kết đầy đủ.

Tim hiểu các nhân tố đang tác động đến mức độ sinh ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ chúng tôi nhận thấy:

Về yếu tố kinh tế: Theo quan điểm các nhà dân số học thì phương thức sản xuất lạc hậu, đời sống kinh tế thấp sự dẫn tới sinh đẻ nhiều. Ở nông thôn Bắc Bộ, hiện nay về cơ bản vẫn chưa có sự phân công giữa trồng trọt, và chăn nuôi và ngành nghề, phương thức canh tác còn lạc hậu, dùng cơ bắp là chủ yếu.

Việc thực hiện chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp đang trả lại cho gia đình chức năng vốn có của nó là một *đơn vị sản xuất* ở nông thôn. Có người cho rằng như vậy thì tỷ lệ sinh sẽ giảm xuống vì các gia đình bận tập trung vào sản xuất và làm giàu, không thể đẻ nhiều. Tuy nhiên theo ý kiến chúng tôi, đông con tuy có ảnh hưởng đến kinh tế gia đình trước mắt nhưng vẫn không ảnh hưởng quyết định đến việc làm giàu và về lâu dài đông con cái lại sẽ là cơ sở để kinh tế vững.

Trình độ kinh tế thấp còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc trang bị các phương tiện kỹ thuật phòng tránh thai, chất lượng các phương tiện không bảo đảm, thiếu cán bộ y tế v.v.. số người sinh con ngoài ý muốn cũng tăng lên đáng kể.

Yếu tố xã hội:

- Tâm lý truyền thống muốn có nhiều con và quý trọng con trai hơn con gái vẫn còn khá phổ biến ở nông thôn. Ở những cặp vợ chồng trẻ, tâm lý này được nhận người lớn tuổi, cha mẹ, ông bà, họ hàng thân tộc củng cố thêm. Khi hệ thống kinh tế tẻ thấp kém, phương thức sản xuất còn lạc hậu thì tâm lý truyền thống vẫn có cơ sở của nó

Những cặp vợ chồng trẻ có đông con khi được hỏi lý do, họ thường đổ lỗi cho sự thúc ép của cha mẹ, họ hàng. Quả thật là những người già ở nông thôn luôn luôn mong muốn có nhiều con cháu. Nhưng không thể phủ nhận rằng nhiều cặp vợ chồng trẻ ở nông thôn ngày nay cũng đồng ý với quan niệm của bố mẹ họ. Chẳng nhẽ họ sinh con chỉ đơn thuần vì ý thích của người khác?

- Trình độ học vấn và giáo dục ở nông thôn hiện nay còn thấp. Thậm chí, sau khoán sản phẩm, số học sinh phổ thông ở nhiều địa phương bỏ học tăng lên. Trình độ văn hóa và học vấn thấp thì sinh đẻ nhiều hơn so với trình độ học vấn và văn hóa cao.

- Giao lưu thông tin, kinh tế, văn hóa tuy có nhiều tiến bộ so với nông thôn truyền thống. Nhưng số người có điều kiện đi tham quan, du lịch, đi ra thành phố, đi nước ngoài v.v... còn rất ít. Tâm lý cũ ít có điều kiện thay đổi, ít tiếp thu được cái mới.

- Tuổi kết hôn trung bình của cư dân nông thôn thấp.

- Phụ nữ sống độc thân ít và bị coi là không bình thường - là bất hạnh, là vô phúc; quan hệ nam nữ chưa tự do, vẫn thuộc phạm trù đạo đức. Việc thỏa mãn các nhu cầu tình dục chỉ được coi là chân chính thông qua hôn nhân - tức là thông qua sự cho phép của chính quyền và pháp luật những trường hợp khác bị coi là vi phạm đạo đức.

Những yếu tố này cũng có tác động đến việc tăng mức sinh.

Về yếu tố nhà nước (chính phủ).

Ở Việt nam, nhà nước tìm mọi cách tác động nhằm làm giảm mức độ sinh. Thể hiện ở cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, ở các chính sách xã hội và dân số v.v...

Như vậy từ hai chiều ngược nhau có 3 yếu tố cùng tác động đến mức sinh. Yếu tố kinh tế và xã hội là thuận lợi để tăng mức sinh, trong khi nhà nước tìm mọi cách kiềm chế mức sinh lại. Rõ ràng, kết quả giảm tỷ lệ phát triển dân số chủ yếu là do sự tác động của nhà nước, nhờ công tác tuyên truyền, giáo dục sinh đẻ có kế hoạch. Thực tế cho thấy ở các địa phương có cùng hoàn cảnh kinh tế - xã hội, cũng được chú ý cung cấp các phương tiện tránh thai, nếu nơi nào tiến hành tuyên truyền, giáo dục kế hoạch hóa gia đình quyết liệt, triệt để, thường xuyên thì ở đó tỷ lệ sinh giảm đi rõ rệt.

Điều này chứng tỏ mặc dù trong hoàn cảnh hệ thống kinh tế, xã hội vẫn còn thuận lợi cho việc duy trì số con cao nhưng nhà nước vẫn có thể tác động làm giảm mức sinh. Và trong xã hội hiện đại các dân tộc còn chậm phát triển, chưa đạt đến trình độ công nghiệp hóa phát triển vẫn có khả năng giảm tỷ lệ sinh theo ý muốn không nhất thiết phải trải qua hàng trăm năm công nghiệp hóa, nếu như các cấp lãnh đạo có quyết tâm và có giải pháp đúng.

Kết luận rút ra từ những sự phân tích trên đây là trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam còn chậm phát triển, các nhân tố kinh tế và xã hội còn thuận lợi cho việc duy trì mức sinh cao và trong một thời gian ngắn chưa thể thay đổi ngay tình hình kinh tế, xã hội của đất nước, trong khi cần giảm tỷ lệ phát triển dân số ngay thì chiến lược đưa ra nhằm mục tiêu nhanh chóng giảm tỷ lệ phát triển dân số ở Việt Nam là *cấp tốc nâng cao trình độ văn hóa giáo dục nói chung, đặc biệt là giáo dục dân số và kế hoạch hóa gia đình cho toàn bộ nhân dân*. Nếu coi biện pháp này là chiến lược, là quan trọng nhất trong các biện pháp đang tiến hành thì những nhược điểm của công tác giáo dục dân số, lâu nay cần khắc phục là:

a) Giáo dục dân số và gia đình không phải chỉ nhằm vào đối tượng phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ, có gia đình mà phải mở rộng phạm vi giáo dục ra cho mọi đối tượng, mọi tầng lớp tức là cho toàn bộ nhân dân giáo dục thông qua nhà trường, sách vở, phim ảnh, văn nghệ.

b) Khu vực cần tăng cường giáo dục dân số nhất là ở nông thôn trong khi các phương tiện thông tin, cơ sở y tế, vật chất, kỹ thuật lại tập trung chủ yếu ở thành phố.

c) Phải coi giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình là một chiến lược không kém gì các chiến lược phát triển kinh tế xã hội khác - là công việc quan trọng và cấp bách của các cấp chính quyền chứ không phải chỉ là công việc của các đoàn thể quần chúng như Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên hai của cơ quan y tế. Tức là phải *xã hội hóa* công tác giáo dục dân số và kế hoạch hoá gia đình.

THỬ ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ VỀ HÀNH VI TÌNH DỤC

KHUẤT THU HỒNG

Cán bộ nghiên cứu phòng Xã hội học
hân cách và lối sống Viện Xã hội học

Theo quan điểm của chúng tôi chương trình kế hoạch hóa gia đình của cặp vợ chồng có mục đích nhằm đẻ một số con nhất định, khớp với dự định ban đầu căn cứ trên những điều kiện kinh tế, sức khỏe, hoàn cảnh gia đình, kế hoạch riêng của hai vợ chồng v.v... Để đạt được mục đích của mình chương trình này phải kiểm soát được hai hành vi:

1. Hành vi sinh đẻ.
2. Hành vi tình dục thuần túy.

Chúng tôi cho rằng đây là 2 hành vi hoàn toàn độc lập với nhau, bảng so sánh dưới đây cho thấy điều đó:

	Mục đích	Kết quả
Hành vi sinh đẻ	Sinh con	Con
Hành vi tình dục	Thỏa mãn nhu cầu sinh lý, tâm lý	1. Con 2. Sự hài lòng, sự cân bằng tâm sinh lý

Như vậy 2 hành vi này có những mục đích khác nhau song kết quả có thể giống nhau ở chỗ sinh con. Ở xã hội Việt Nam, nhất là ở nông thôn, hành vi tình dục không được ý thức rõ rệt, nó dường như bí ẩn trong hành vi sinh đẻ. Một khó khăn khả quan là về mặt sinh học, quan hệ nam nữ trong hành vi sinh đẻ và hành vi tình dục đồng nhất, nên thường khó tách bạch chúng trong ý thức. Nhưng điều gì đã cản trở tách bạch, cản trở ý thức rõ rệt hành vi tình dục? Theo chúng tôi ở đây nguyên nhân xã hội là chủ yếu và quyết định.

Trong một xã hội mà sự chi phối của những chuẩn mực đạo đức Nho giáo và tàn dư của hệ tư tưởng phong kiến còn rất nặng nề thì sự lẫn lộn đó là dễ hiểu.

1. Nho giáo buộc con người không nghĩ đến hạnh phúc vật chất của mình, coi những ham muốn tự nhiên là tầm thường thấp kém. Những người coi trọng các khía cạnh vật chất của cuộc sống bị xem thường, thậm chí bị khinh rẻ. Lĩnh vực tình dục được coi là lãnh địa cấm, nhu cầu tình dục được xếp vào hàng thấp kém nhất, đáng xấu hổ nhất trong các nhu cầu của con người. Chuẩn mực xã hội ở đây là hạn chế quan hệ tình dục. Sự vi phạm thường bị trừng trị rất nặng. Đồng thời quan hệ này chỉ được chấp nhận trong phạm vi quan hệ vợ chồng và chỉ được coi là có giá trị đạo đức nếu hướng đến mục đích sinh con. Hơn nữa với chuẩn mực xã hội nhiều con đang được phổ biến, hành vi sinh đẻ đã chiếm vị trí chủ soái trong quan hệ vợ chồng được sự ủng hộ của tất cả các yếu tố như kinh tế, đạo đức, xã hội v.v... Hiện tượng kết hôn sớm ở nông thôn phải chăng là để hợp pháp hóa quan hệ tình dục? Những người ở lứa tuổi 17 - 18 đã chín chắn về mặt xã hội đến mức thấy nhu cầu có con là cấp thiết không?

2. Nền kinh tế yếu kém của sản xuất nông nghiệp lạc hậu buộc cá nhân phải gắn chặt bởi cộng đồng. Điều đó đã hạn chế sự phát triển của cá nhân với tư cách là một thành viên độc lập của xã hội.

Hệ tư tưởng cũ không đề cao hạnh phúc cá nhân mà ngược lại, hạ thấp ý nghĩa của nó đến mức tối thiểu. Trong điều kiện con người cá nhân bị loại trừ, bị lên án do những quan niệm cực đoan về hạnh phúc, hành vi tình dục chưa thể được ý thức như một hành vi độc lập, nó không thể có giá trị đạo đức ngang hàng với hành vi sinh đẻ và các hành vi khác đáp ứng các nhu cầu vật chất của con người.

Mục đích của hành vi tình dục không được đặt ra một cách có ý thức đối với cá nhân vì xã hội không bao giờ công khai thừa nhận nó.

Ở các nước phát triển, hai hành vi này được phân biệt rất rõ ràng, quan hệ tình dục là một hoạt động quan trọng trong đời sống con người. Xã hội chấp nhận nó, khẳng định vai trò của nó đối với cá nhân và với xã hội. Con người có ý thức cao về cá nhân mình, không coi quan hệ tình dục là điều đáng xấu hổ, không gắn nó vào hành vi sinh đẻ, coi nó là một phần trong hạnh phúc cuộc sống. Các biện pháp tránh thai khi đó có 2 ý nghĩa:

1. Đảm bảo sinh con vào thời gian ấn định, đảm bảo sức khoẻ của mẹ và con, phù hợp với điều kiện kinh tế...

2. Đảm bảo thực hiện mục đích của quan hệ tình dục.

Do điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa phát triển cao, tự ý thức của cá nhân cũng phát triển rất cao, mỗi cá nhân, đều xuất phát trước hết từ quyền lợi của mình và tương đối độc lập trong các quyết định của mình. Mỗi người đều đặt mục đích tự phát triển cá nhân lên vị trí cao nhất. Con cái chỉ là một phần trong mục đích đó, còn những mục đích khác như học tập, du lịch, công việc v.v... đối với họ cũng quan trọng không kém và sẽ không thực hiện được nếu có nhiều con. Chính vì tự do cá nhân rất cao nên mặc dù chính phủ khuyến khích đẻ nhiều song họ cũng không hưởng ứng. Điều đó dẫn đến một suy nghĩ: phải chăng hành vi sinh đẻ của các cặp vợ chồng ở các nước phát triển chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định trong khi đó hành vi tình dục kéo dài suốt cuộc đời.

Ở Việt Nam vì hành vi tình dục không được chính thức ghi nhận nên nó luôn bị ẩn trong hành vi sinh đẻ. Không ý thức được mục đích, không ý thức được hành vi,

cũng không ý thức được phương tiện. Khi không ý thức được phương tiện tránh thai như một giải pháp để đạt được mục đích của tình dục thuần túy thì xác suất có con như kết quả của hành vi tình dục còn rất lớn.

Các biện pháp tránh thai được tuyên truyền và áp dụng ở nước ta hiện nay chỉ được coi như phương tiện của hành vi sinh đẻ, nhằm đạt được mục đích hoãn sự sinh đẻ, dẫn khoảng cách giữa các lần sinh v.v... chứ chưa được coi là phương tiện để đạt đến mục đích của hành vi tình dục là thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý. Phải chăng đây là một lý do khiến mức sinh ở Việt Nam vẫn cao, tỷ lệ tăng dân số vẫn cao do tỷ lệ dùng biện pháp tránh thai thấp?

Nếu xã hội trả lại cho hành vi tình dục giá trị đạo đức của nó, nếu chúng ta tuyên truyền coi việc áp dụng các biện pháp tránh thai như là phương tiện đã đạt được những thỏa mãn về sinh lý, sự cân bằng về tâm lý, sức khỏe, sự phát triển hài hòa lành mạnh giữa thể chất và tâm hồn, đồng thời giải tỏa những áp chế xã hội lỗi thời đối với cá nhân, tạo các điều kiện để cá nhân phát triển bản thân, phát triển tự ý thức thì lúc đó có thể tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai sẽ nâng lên, trong đó tỷ lệ dùng dụng cụ tử cung sẽ giảm xuống.

THỬ TÌM MỘT VÀI DỮ KIỆN TRONG NGHIÊN CỨU SỐ CON CỦA MỘT GIA ĐÌNH

TÔN THIÊN CHIÊU

Phụ trách phòng Phương pháp về kỹ thuật

Xã hội học Viện Xã hội học

Số con của một gia đình phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng chủ yếu phụ thuộc vào lối sống của hai vợ chồng và truyền thống về số con cần có trong một gia đình ở mỗi địa phương. Hai biến số này không hoàn toàn độc lập với nhau bởi vì chúng đều chịu sự tác động của các điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội và tác động lẫn nhau. Trong hai biến số ảnh hưởng đến số con của một gia đình thì biến số lối sống tác động mạnh hơn, song có nơi, có lúc biến số kia cũng rất quan trọng.

Xem xét sự tác động của lối sống đến định hướng số con trong một gia đình là một việc làm cực kỳ khó khăn. Sự khó khăn này có những lý do sau đây:

- Khái niệm lối sống là một khái niệm trừu tượng, cơ cấu của nó phức tạp do nhiều yếu tố tạo thành. Chính bản thân các yếu tố tạo thành như mức sống, nếp sống... rất khó đo lường, còn sự tác động qua lại của các yếu tố này với nhau lại càng khó xác định.

Ở một chừng mực nào đó, do cùng chịu sự tác động của điều kiện kinh tế văn hóa - xã hội nên rất khó phân biệt đâu là tác động của lối sống, đâu là tác động của các yếu tố khác đến định hướng số con trong gia đình.

Chính vì vậy chúng ta cần phải tìm ra một biến số nào đó, có thể thu tóm được sự tác động của lối sống đến số con trong gia đình.

Trên cơ sở các yêu cầu đó chúng tôi đề xuất một biến số mới dùng cho việc nghiên cứu số con trong một gia đình. Tham biến này là *các quan hệ chức năng* của con người. Quan hệ chức năng là quan hệ phi thân tộc (gia đình hoặc huyết thống) xảy ra trong quá trình hoạt động của con người và xã hội. Ví dụ quan hệ chức năng là: quan hệ giữa những người đồng nghiệp, quan hệ giữa tình bạn, quan hệ giữa con người và các cơ sở công cộng khi người đó có liên quan công việc với cơ sở đó...

Biến số quan hệ chức năng đáp ứng được ba yêu cầu sau:

- Thứ nhất, nó đã phản ánh được một số đặc trưng của lối sống: chẳng hạn như mức sống, nếp sống... Cụ thể là ở những người có mức sống cao thì quan hệ chức năng càng nhiều. Những người có trình độ văn hóa cao thì quan hệ chức năng càng nhiều... Quan hệ chức năng của nam nhiều hơn nữ, quan hệ chức năng của người dân đô thị lớn hơn của dân cư nông thôn... Như vậy thông qua việc đo lường các quan hệ chức năng mà ta thấy được một phần nào sự khác biệt về lối sống giữa các tầng lớp dân cư.

- Thứ hai, chúng ta có thể đo lường định lượng các mối quan hệ chức năng cả về bề rộng (số lượng các mối quan hệ) lẫn chiều sâu của các mối quan hệ (tần suất của từng quan hệ). Trên cơ sở đo lường này chúng ta xem xét sự tác động của quan hệ chức năng đến số con trong gia đình.

- Thứ ba, biến số này tương đối độc lập với các yếu tố truyền thống tác động đến số con trong một gia đình.

Khi sử dụng tham biến này chúng tôi cũng đưa ra giả thuyết: ở những người, những xã hội mà quan hệ chức năng càng nhiều thì số lượng trẻ con trong gia đình càng ít.

Rõ ràng, giả thuyết này có thể được chấp nhận ở mặt định tính. Chẳng hạn xã hội công nghiệp có nhiều quan hệ chức năng hai xã hội phong kiến và số con trong mỗi gia đình cũng ít hơn trong xã hội phong kiến. Gia đình trí thức thường có nhiều quan hệ chức năng hơn gia đình công nhân nên số con của họ ít hơn...

Song về mặt định lượng còn chưa được chứng minh đầy đủ. Quan hệ chức năng nào, số lượng các quan hệ chức năng đạt đến một chừng mực nào thì mới ảnh hưởng đến số con? Câu trả lời còn chưa sáng tỏ. Đó chính là những đòi hỏi đặt ra cho các công trình nghiên cứu tiếp tục về chủ đề này.